



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET

Quý/Quarter: III/2020

Unit: VND

Tài sản Assets	Mã số Code	Số cuối kỳ End of period	Số đầu kỳ Beginning of period
A	B	1	2
A- Tài sản ngắn hạn/Current Assets	100	45,745,524,017	46,015,487,296
I- Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110	17,846,347,541	17,703,974,519
1. Tiền/Cash	111	546,347,541	403,974,519
2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112	17,300,000,000	17,300,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term Investments	120	27,816,450,000	27,816,450,000
1. Đầu tư ngắn hạn/Short-term Investments	121	27,816,450,000	27,816,450,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn/Accounts Receivable - Short-term	130	76,376,164	488,712,465
1. Phải thu khách hàng/Receivables from Customer	131	-	-
2. Trả trước cho người bán/Prepayment to suppliers	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/Short-term Internal receivables	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ/Receivables from business activities	134		
5. Các khoản phải thu khác/ Other receivables	135	76,376,164	488,712,465
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/Provision for bad short-term receivables	139	-	-
IV- Tài sản ngắn hạn khác/Other Current Assets	150	6,350,312	6,350,312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn/Short-term prepaid expenses	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ/Deductible VAT	152	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước/Taxes and other receivables from State Treasury	154	6,350,312	6,350,312
4. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	158	-	-
B- Tài sản dài hạn/Long-term Assets	200	93,831,975	93,831,975
I- Các khoản phải thu dài hạn/Long-term Accounts receivable	210	93,831,975	93,831,975
1. Phải thu dài hạn khách hàng/Long-term receivables from customers	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Working Capital at subsidiaries	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ/Long-term Internal Receivables	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác/Other Long-term Receivables	218	93,831,975	93,831,975
II- Tài sản cố định/Fixed assets	220	-	-
1. Tài sản cố định hữu hình/Tangible fixed assets	221	-	-
- Nguyên giá/Cost	222	239,440,124	239,440,124
- Giá trị khấu hao lũy kế/Accumulated Depreciation	223	(239,440,124)	(239,440,124)
III- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn/Long-term investments	250	-	-

IV- Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	260	-	-
Tổng cộng Tài sản/Total assets	270	45,839,355,992	46,109,319,271
Nguồn vốn/Resources	Mã số Code	Số cuối kỳ End of period	Số cuối kỳ End of period
A- Nợ phải trả/ Liabilities	300	268,530,034	118,282,956
I- Nợ ngắn hạn/Current Liabilities	310	268,530,034	118,282,956
1. Vay ngắn hạn/Short-term borrowing	311	-	-
2. Phải trả người bán/Payables to Suppliers	312	131,999,999	87,999,998
3. Người mua trả tiền trước/ Prepayment by Customers	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes and payables to State Treasury	314	18,601,062	21,721,498
5. Phải trả người lao động/Payables to employees	315	-	-
6. Chi phí phải trả/Accrued expenses	316	-	-
7. Phải trả nội bộ/Internal payables	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác/Other short-term payables	319	117,928,973	8,561,460
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/Short-term unrealised incomes	328	-	-
II- Nợ dài hạn/Long term Liabilities	330	-	-
B- Vốn chủ sở hữu/Equity	400	45,570,825,958	45,991,036,315
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu/Contributed capital	411	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần/ Capital Surplus	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu/ Other capital	413	-	-
4. Cổ phiếu Quỹ/Treasury share	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/Asset Revaluation differences	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/Exchange rate Differences	416	5,545,074,241	5,545,074,241
8. Quỹ đầu tư phát triển/ Development Fund	417	-	-
9. Quỹ dự phòng tài chính/Financial Provision Fund	418	1,629,746,331	1,629,746,331
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other equity fund	419	1,629,746,331	1,629,746,331
7. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earning	420	11,766,259,055	12,186,469,412
Tổng cộng nguồn vốn/Total resources	430	45,839,355,992	46,109,319,271
Các chỉ tiêu ngoại bảng cân đối/Off Balance sheet Items			
Chỉ tiêu Item	Mã số Code	Số cuối kỳ End of period	Số đầu kỳ Begin of period
A	B	2	3
1. Tài sản cố định thuê ngoài/Outsourced fixed assets	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ/ Supplies and valuable certificates held for other parties	002		
3. Tài sản nhận ký cược/ Collateral Assets	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý/ Non-performing loan	004		
5. Ngoại tệ các loại/Foreign currencies	005		

	5.1	USD 234,987.87	USD 234,987.87
	5.2	JPY 11,000.00	JPY 11,000.00
	5.3	HKD 2,270.00	HKD 2,270.00
	5.4	SGD 6.00	SGD 6.00
	5.5	EUR 1,270.20	EUR 1,270.20

Hà nội, ngày/date 19/10/2020

Lập bảng/Prepared by

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Tổng Giám đốc/General Director



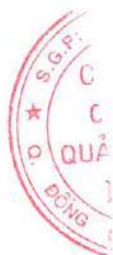
Nguyễn Thị Minh Quý



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Minh Quý




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Vân





Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM
Tầng 18, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, HN
Tel: 844 - 3636 0333 Fax: 844 - 3633 2065

Mẫu số B02 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT - BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ STATEMENT OF INCOME
Quý/Quarter: III/2020

Chi tiêu Item	Mã số Code	Năm nay/This year		Năm trước/Last year	
		Kỳ báo cáo This period 1	Lũy kế từ đầu năm beginning of the year 2	Kỳ này năm trước This period of last year 3	Lũy kế từ đầu năm Total from beginning of the year 4
A	B				
1. Doanh thu /Revenue	01	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/Deductions from revenues	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh /Net Revenues from operating activities(10 = 01 - 02)	10	-	-	-	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán/Operating Expenses and Cost of Gold sold	11	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh /Gross operating profit/(loss) (20 = 10 - 11)	20	-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính/Financial Income	21	124,495,747	1,257,691,901	153,811,506	1,235,741,241
7. Chi phí tài chính/Financial expenses	22	277,221	277,221	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	25	544,706,104	2,029,576,823	850,098,464	2,644,478,883
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh /Net operating profit / (loss) 30 = 20 +(21-22)-25	30	(420,210,357)	(772,162,143)	(696,286,958)	(1,408,737,642)
10. Thu nhập khác/Other income	31	-	-	100,000,000	100,000,000
11. Chi phí khác/Other expense	32	-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác/ Other Profit / (Loss) (40 = 31 - 32)	40	-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế /Total profit before tax (50 = 30 + 40)	50	(420,210,357)	(772,162,143)	(596,286,958)	(1,308,737,642)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành/Current Corporate Income tax expense	51	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/Deferred Corporate Income tax expense	52	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (20 - 21)/Net Profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60	(420,210,357)	(772,162,143)	(596,286,958)	(1,308,737,642)

Lập báo/Prepared by

Nguyễn Thị Minh Quý

Kế toán trưởng/Chief Accountant

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Minh Quý





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ STATEMENT OF CASH FLOWS
Quý/Quarter: III/2020

Chi tiêu Item	Mã số Code	Kỳ này This period	Kỳ này năm trước/ This period of last year
A	B	1	2
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/Cash flows from operating activities			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác/ Cash receipt from business operating activities, service provisions and other revenues	01		
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ/ Cash payment for operating activities and goods/service suppliers	02		
3. Tiền chi trả cho người lao động/ Cash payment to employees	03	(192,708,298)	(283,602,670)
4. Tiền chi trả lãi vay / Cash payment for loan interest	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp/Cash payment of income tax to State Treasury	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/Other cash receipt from operating activities	06		110,000,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh/Other cash payment for operating activities	07	(201,750,728)	(815,728,148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/Net Cash flows from operating activities	20	(394,459,026)	(989,330,818)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động Đầu tư/Cash flows from investment activities			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác /Purchase and construction of fixed assets and other non-current assets	21		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/Cash receipt from disposal or liquidation of fixed assets and other non-current assets	21		
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác / Cash payment for purchasing debt instruments of other entities	23		
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác/ Cash receipt from liquidation of investments on debt instruments of other entities	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác/Cash payment for investments on other entities	25		(7,500,000,000)
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác/Cash receipt from withdrawal of investments on other entities	26		8,000,000,000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia/ Cash receipt from dividends and profits distribution	27		
8. Tiền thu từ lãi tiền gửi/ Cash receipt from term deposit interest	27	536,832,048	426,790,136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Đầu tư/Cash flows from investment activities	30	536,832,048	926,790,136
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/Cash flows from financing activities			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/Cash receipt from share/bond issuances and capital contribution	31		
2. Tiền chi trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành/Cash payment for capital withdrawals or repurchase of issued shares	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận/ Cash receipt of short-term, long-term loans	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay/ Cash payment of loan principals	34		

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính/Cash payment of financial leasing debts	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/Dividends and Profit distributions to owners	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Cash flows from financing activities	40		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ /Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	142,373,022	(62,540,682)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/Cash and cash equivalents at the beginning of period	60	17,703,974,519	28,452,582,752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá, ngoại tệ/ Effect of Exchange rate differences	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ /Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	17,846,347,541	27,890,042,070

Lập bảng/Tabulator



Nguyễn Thị Minh Quý

Kế toán trưởng/Chief Accountant


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Minh Quý

Hà Nội, ngày/date 19/10/2020

Tổng Giám đốc/General Director



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Vân




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý: III/2020

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động: Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán.
- Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 01/GP - QLĐT do Bộ Tài chính cấp ngày 06/01/2006
 - Thu xếp thành lập và quản lý các quỹ đầu tư thành lập ở trong nước và nước ngoài để thực hiện đầu tư tại Việt Nam
 - Nhận ủy thác đầu tư và quản lý danh mục đầu tư
 - Thực hiện tư vấn tài chính doanh nghiệp gồm: tái cơ cấu tài chính, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp
- Tổng số nhân viên: 10
- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ Kế toán áp dụng: Áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng: Sử dụng phần mềm kế toán MISA

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước và chi phí khác được phân ánh theo giá gốc.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí phải trả được phân ánh theo giá gốc.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo vốn thực góp
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có).
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: Phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư, điều lệ quỹ và nghị quyết đại hội nhà đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục có gốc ngoại tệ và các chi phí tài chính khác. Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền: Đơn vị tính: VND.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt		
- Tiền gửi NH		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng	17,300,000,000	17,300,000,000
Cộng	17,300,000,000	17,300,000,000

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND.

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	5	27,815,300,000	5	27,816,450,000
Cộng	5	27,815,300,000	5	27,816,450,000

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

Đơn vị tính: VND.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	-
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	-	-

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu từ lãi tiền gửi	76,376,164	488,712,465
- Phải thu người lao động	-	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	-	-
Cộng	76,376,164	488,712,465

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6,350,312	6,350,312
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	6,350,312	6,350,312

6. Phải thu dài hạn khác

Đơn vị tính: VND.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	93,831,975	93,831,975
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	93,831,975	93,831,975

7. Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND.

Khoản mục	Dụng cụ văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	239,440,124	-	239,440,124
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	239,440,124	-	239,440,124
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	239,440,124	-	239,440,124
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	239,440,124	-	239,440,124
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-

8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	18,601,062	21,721,498
- Các loại thuế khác	-	8,561,460
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	18,601,062	30,282,958

9. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thu lao hội đồng quản trị	-	-
- Tiền thuê văn phòng	-	-
- Phí kiểm toán	131,999,999	87,999,998
- Phải trả người lao động	-	-
- Phải trả nhà cung cấp	-	-

58
 ĐĂNG T
 Ồ PHÁP
 IN LÝ C
 BVIM
 DA

Cộng	131,999,999	87,999,998
------	-------------	------------

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

Đơn vị tính: VND.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn		
- Các khoản trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

Đơn vị tính: VND.

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	-	
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
- Doanh thu phí thường hoạt động		
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	-	-

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

13. Chi phí hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND.

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ	-	
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	-	-

14. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND.

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi	124,495,747	153,811,506
- Lãi đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	124,495,747	153,811,506

15. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND.

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	-	-

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND.

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

17. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU


1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Quý


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Minh Quý



Hà Nội, ngày/date 19/10/2020
Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Vân